

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST

Ngày 10/5/2024.

Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Nguyễn Thị Cương.

2. Ông Trần Hải Đăng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 10/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2023/TLST-HNGĐ ngày 15/11/2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22/4/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1993 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Bản L, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Triệu Vũ H, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang chấp hành án tại phân trại số 5, trại giam T, Bộ C.

Trụ sở: Thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, chị Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Chị và anh H tự nguyện tìm hiểu rồi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang vào ngày 07/8/2020. Quá trình chung sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, anh H ham chơi bời, không quan tâm, chăm lo cho gia đình, mâu thuẫn trầm trọng nhất là vào khoảng tháng 5/2021.

Đến đầu năm 2024 thì anh **H** phải đi chấp hành án tại **trại giam T1**, trụ sở tại **thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân thực tế đã không tồn tại nên chị xin ly hôn với anh **Triệu Vũ H**.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu **Triệu Gia H1**, sinh ngày 17/12/2020, hiện cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang sống cùng chị. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 11/4/2021, anh **Triệu Vũ H** trình bày:

Anh và chị **N** trước khi kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng anh có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Đ**. Sau đó vợ chồng chung sống hòa thuận. Tháng 05/2023 anh bị bắt tạm giam về tội “Trộm cắp tài sản”, đến tháng 01/2024 thì đi chấp hành án tại **Trại giam T1**. Sau khi anh đi chấp hành án thì chị **N** có vào thăm vài lần nhưng tình cảm vợ chồng không còn nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn với chị **N**.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là cháu **Triệu Gia H1**, hiện cháu đang ở cùng chị **N**. Nay ly hôn anh đồng ý giao cháu **H1** cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản, công nợ: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị **Nguyễn Thị Tuyết N** được ly hôn anh **Triệu Vũ H**. Về việc nuôi con: Giao cho chị **Nguyễn Thị Tuyết N** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu **Triệu Gia H1**, sinh ngày 17/12/2020. Anh **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị **N** phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **N** xin ly hôn, yêu cầu giải quyết việc nuôi con với anh **H**; Anh **H** có hộ khẩu thường trú tại **huyện Y** nên vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Chị **N** và anh **H** đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt cả hai người.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **N** và anh **H** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Đ** trên cơ sở tự nguyện. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Chị **N** và anh **H** cùng thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 05/2023, đến nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, đời sống hôn nhân thực tế không còn tồn tại; chị **N** xin ly hôn, anh Hiệp đồng ý nên yêu cầu ly hôn của chị **N** là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con: Chị **N** và anh **H** có một con chung là cháu **Triệu Gia H1**, sinh ngày 17/12/2020, hiện đang sống cùng chị **N**, chị **N** có nguyện vọng nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng, anh **H** cũng đồng ý với ý kiến của chị **N**. Vì vậy, cần giao cháu **H1** cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình, phù hợp với điều kiện thực tế và nguyện vọng của các bên.

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Chị **N** và anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 238, Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Tuyết N**: Xử cho chị **Nguyễn Thị Tuyết N** được ly hôn anh **Triệu Vũ H**.

3. Về việc nuôi con: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết N: Giao cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Triệu Gia H1, sinh ngày 17/12/2020. Chị N không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

4. Về tiền án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số 0004743 ngày 13/11/2023 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu. Xác nhận chị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Đồng Lạc, huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Trang